

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	21.7%	30.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.34
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

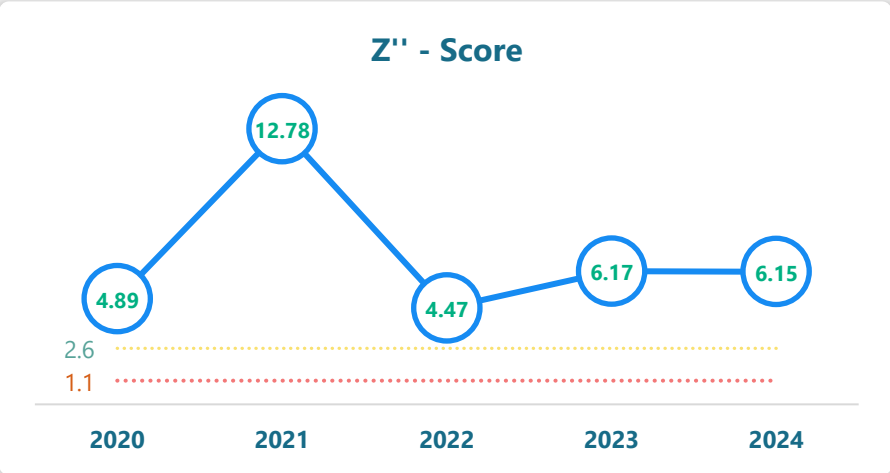
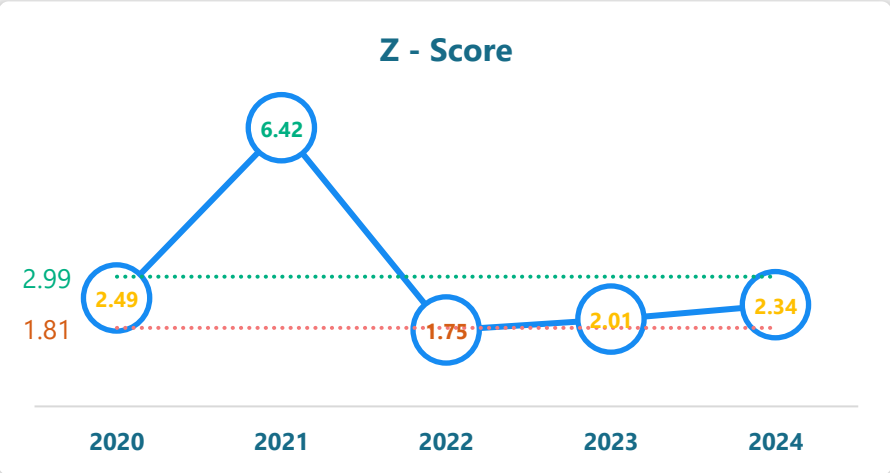
Hệ số nguy cơ phá sản	6.15
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	38.5	▼ 34.6
	tỷ VNĐ	▼ 47.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	-15.8	▲ 1.50
	tỷ VNĐ	▲ 9.1%

ROE	2024	+/- YoY
	-2.0%	▲ 0.1%

ROA	2024
	-1.7%



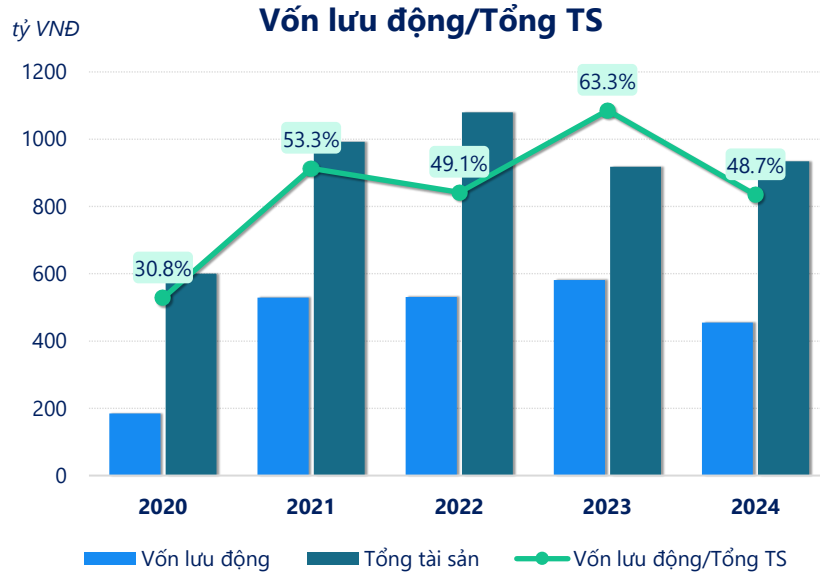
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.34** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **AAV** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AAV** năm **2024** đạt **6.15**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **AAV** ghi nhận doanh thu thuần **38.49** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-15.76** tỷ đồng, lần lượt **giảm 47.4%** và **tăng 9.07%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.03% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

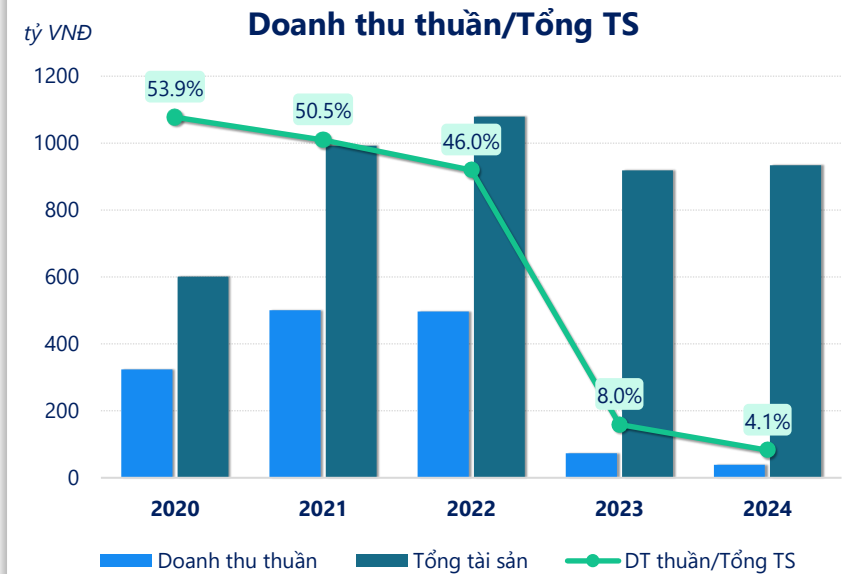
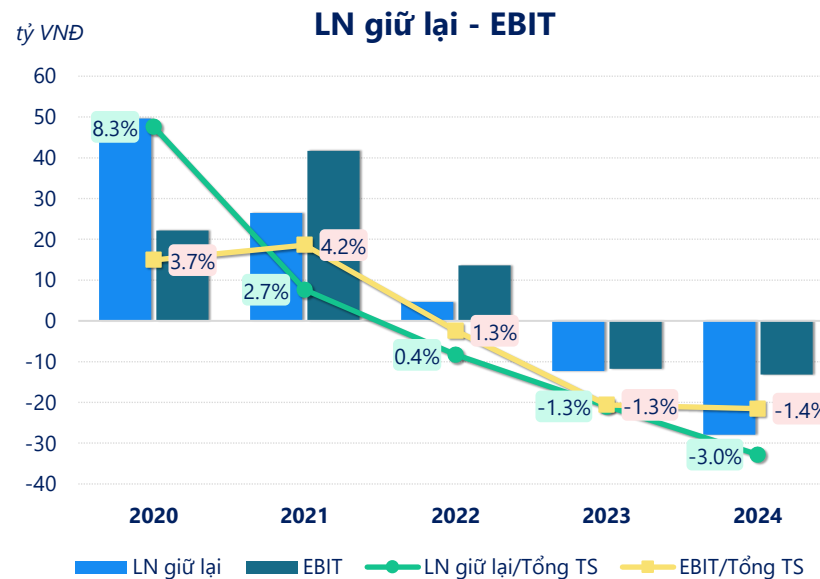
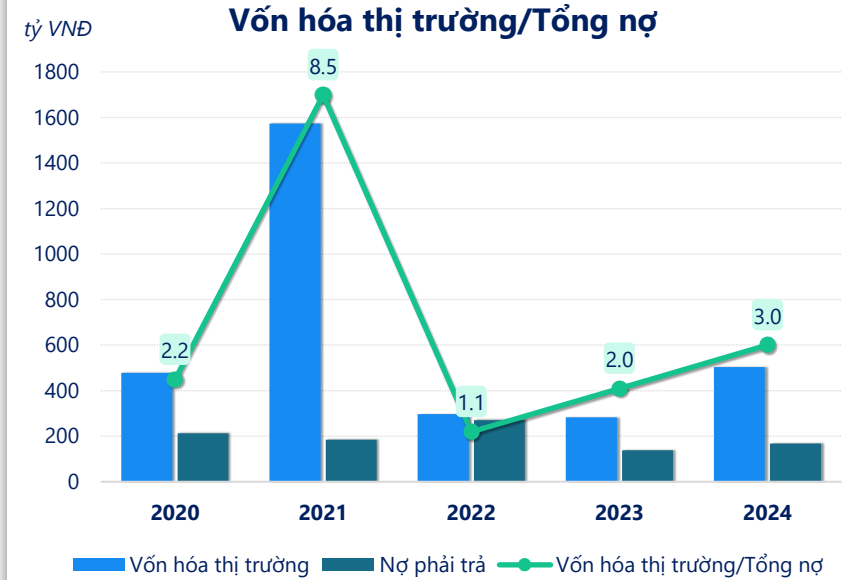
CTCP AAV Group (HNX: AAV)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.00, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	936	918	1.9%
Tài sản ngắn hạn	572	669	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	5.15	0.44	1076%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	0	
Phải thu ngắn hạn	415	652	-36.3%
Hàng tồn kho	2.83	6.48	-56.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	9.97	4.9%
Tài sản dài hạn	364	249	46.1%
Phải thu dài hạn	3.40	4.23	-19.6%
Tài sản cố định	26.4	19.5	35.4%
Bất động sản đầu tư	4.51	4.65	-3.1%
Tài sản dở dang	206	165	25.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.55	-39.5%
Lợi thế thương mại	47.3	55.7	-15.1%
Nợ phải trả	168	138	21.3%
Nợ ngắn hạn	128	87.4	45.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.2	76.1	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	8.34	21.3%
Nợ dài hạn	40.1	50.8	-21.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.27	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	768	780	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	768	780	-1.5%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	324	501	496	73.1	38.5
Giá vốn hàng bán	292	450	457	69.9	38.6
Lợi nhuận gộp	31.7	51.0	39.9	3.21	-0.09
Doanh thu HĐTC	13.8	4.71	1.95	3.12	4.10
Chi phí TC	4.37	3.28	6.68	5.26	0.31
Chi phí lãi vay	4.37	3.28	6.68	5.26	0.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.04
Chi phí bán hàng	0.52	0.53	0.00	1.23	0.74
Chi phí QLDN	22.3	12.7	28.3	17.7	16.1
LN thuần từ HĐKD	18.3	39.1	6.94	-17.9	-13.1
Lợi nhuận khác	-0.57	-0.73	-0.01	0.82	-0.37
LN trước thuế	17.8	38.4	6.93	-17.1	-13.5
Lợi nhuận sau thuế	14.4	30.0	3.52	-17.3	-15.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	25.0	1.51	-16.9	-15.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-329	-30.0	30.3	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.85	-57.8	-63.8	3.52	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.6	386	94.0	-35.8	7.58
Tiền đầu kỳ	19.8	3.02	2.21	2.44	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	-16.7	-0.81	0.23	-2.00	7.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.02	2.21	2.44	0.44	7.79